

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CDG)

CTCP Cầu Đuống

Ngày 29/12/2023	2,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.30 -17.3%

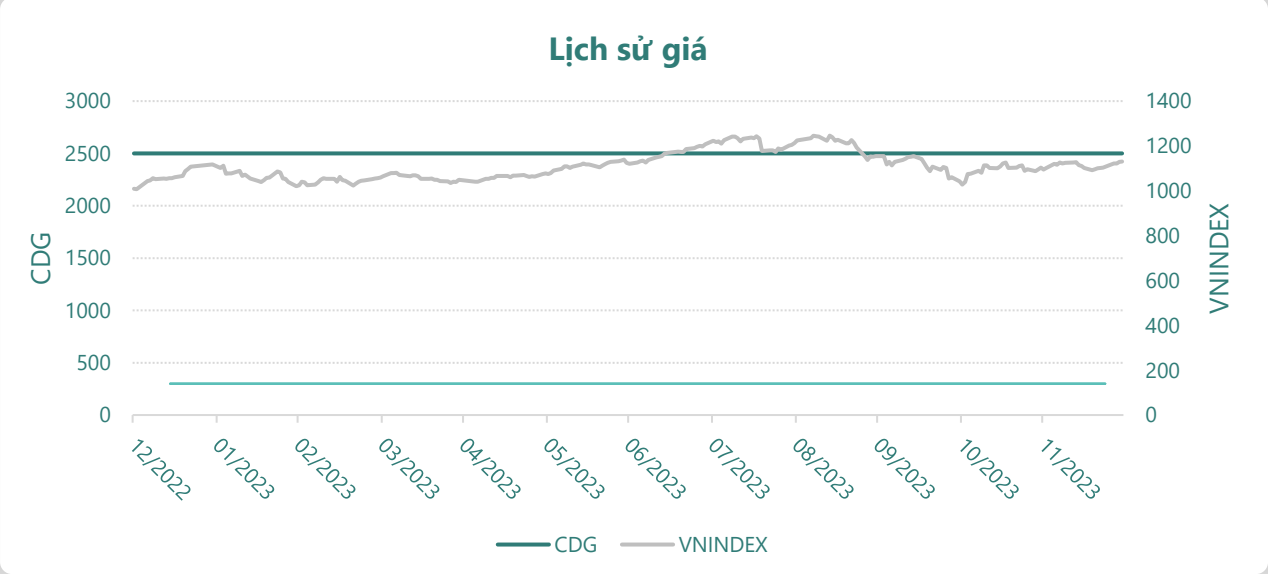
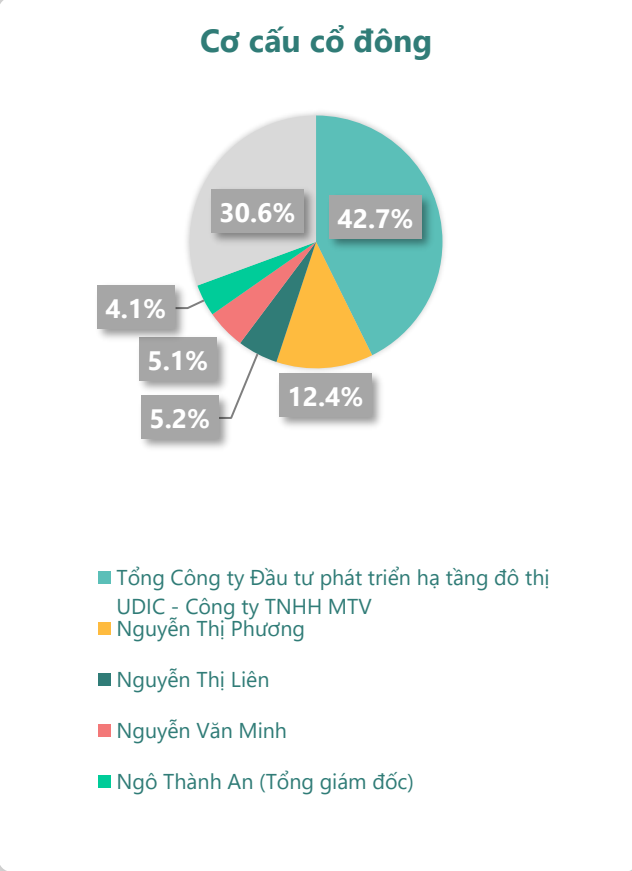
LN thuần 2023
2.48
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.27 12.3%

LN sau thuế 2023
2.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.24 -52.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
11.0%
YoY: +/- ▼ 6.5%

ROE 2023
4.4%
YoY: +/- ▼ 4.8%

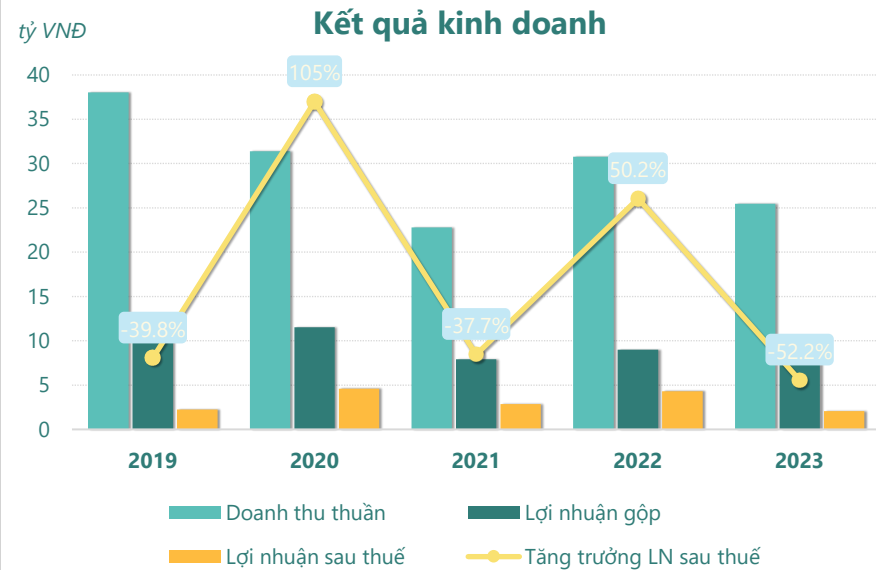
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 2,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9
Số lượng CPLH (CP)	3,464,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **CDG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.3%** chỉ còn **25.45** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 52.2%** chỉ còn **2.05** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.42%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

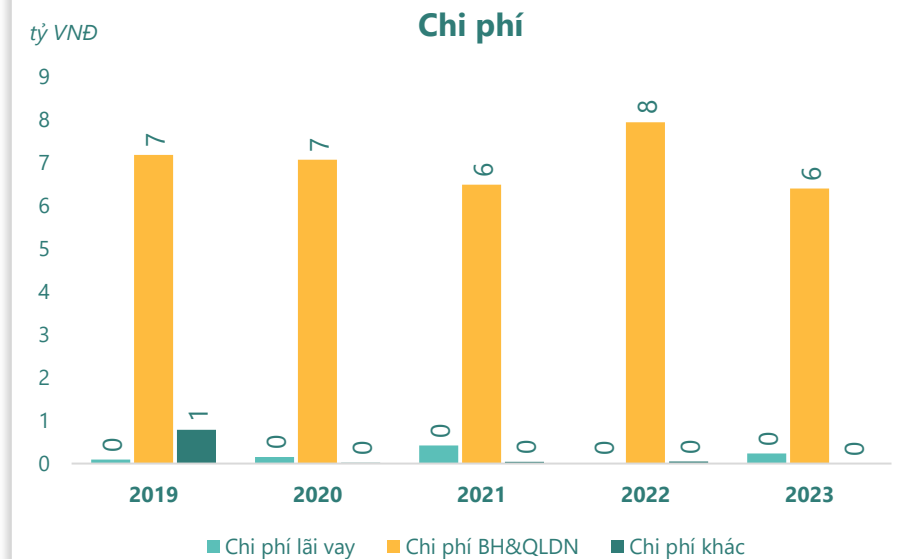
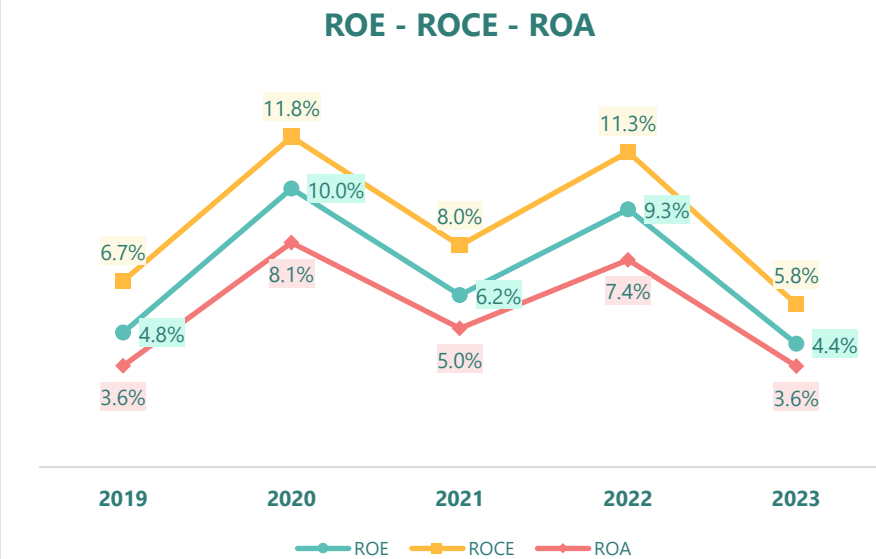
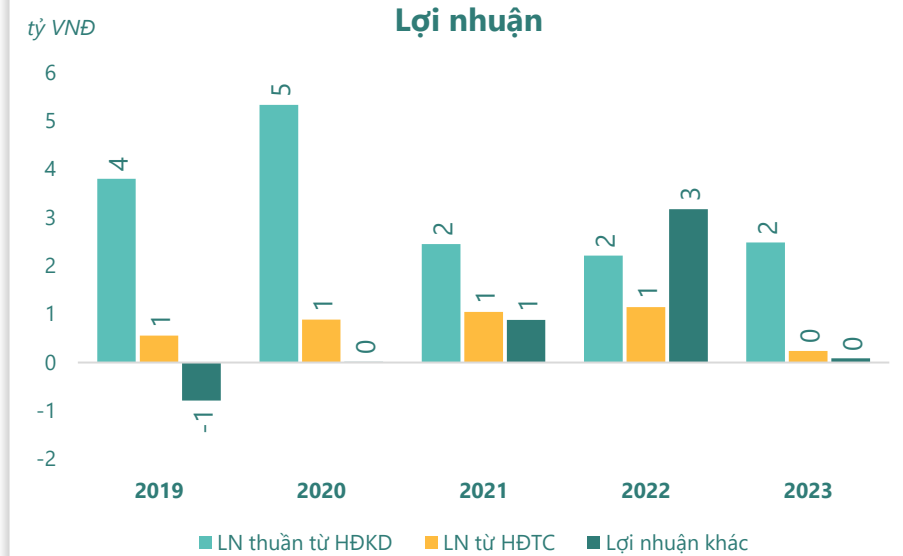
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **CDG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.48** tỷ đồng, **tăng lên 0.27** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.25 tỷ đồng) là 0.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

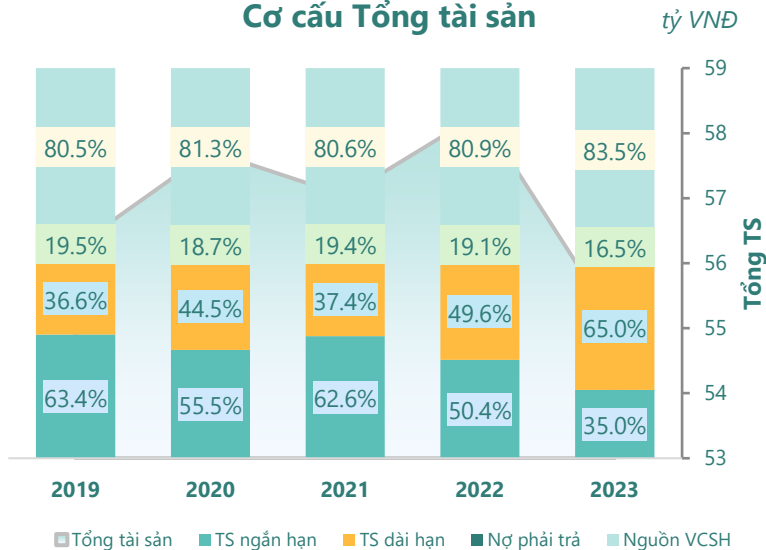
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.24** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** giảm xuống còn **6.41** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CDG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.42%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

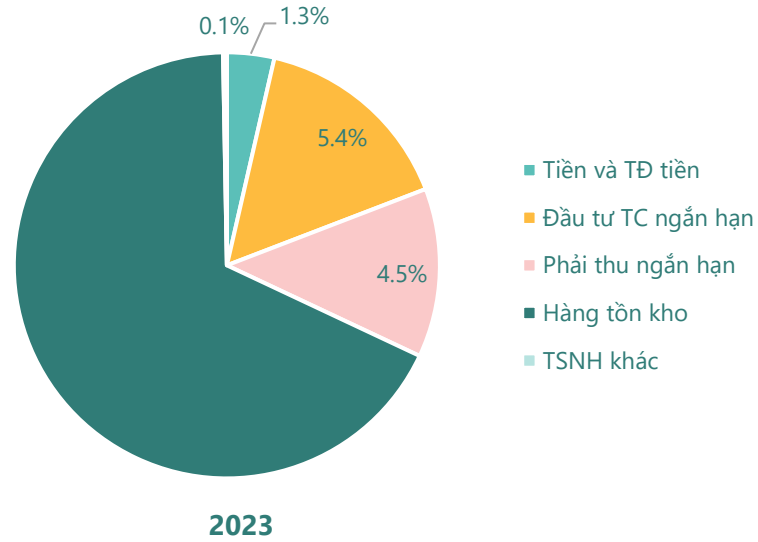
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CDG** năm 2023 đạt **55.08** tỷ đồng, giảm **5.52%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

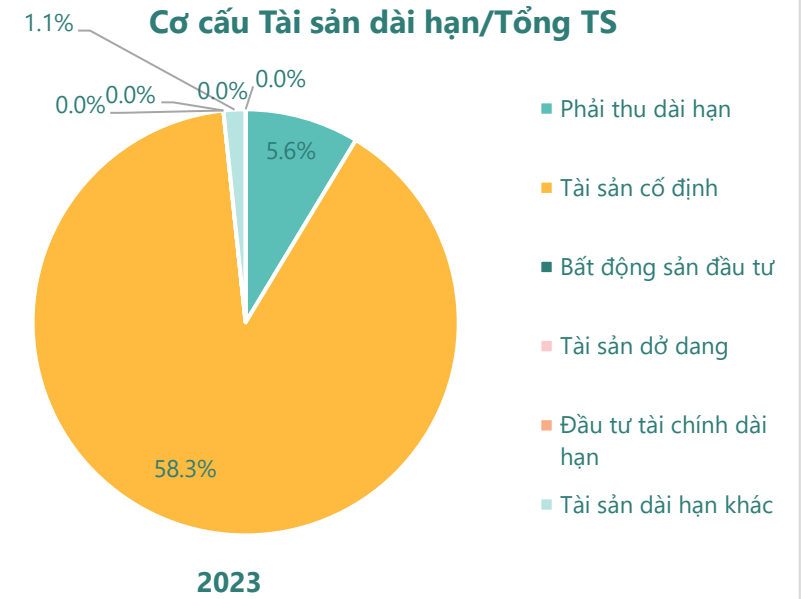
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của CDG năm 2023 giảm **34.4%** so với năm trước, đạt **19.26** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **35.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.45% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

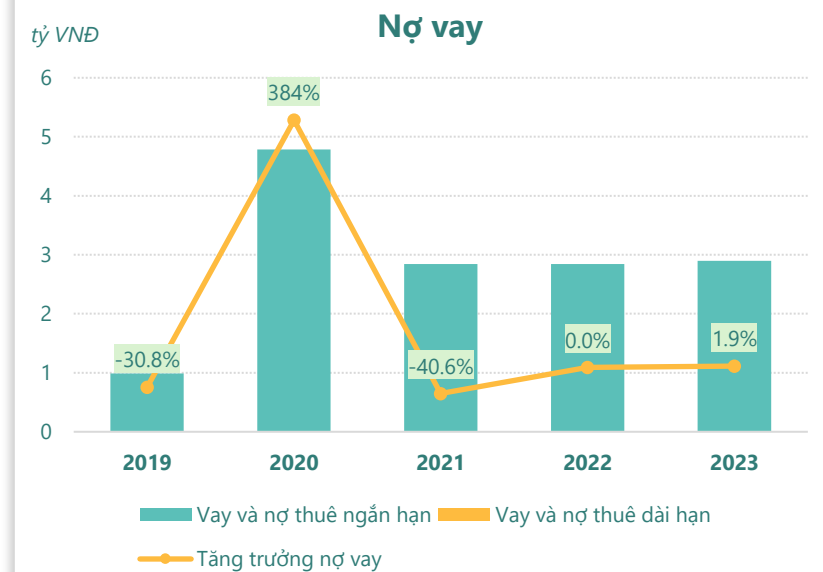
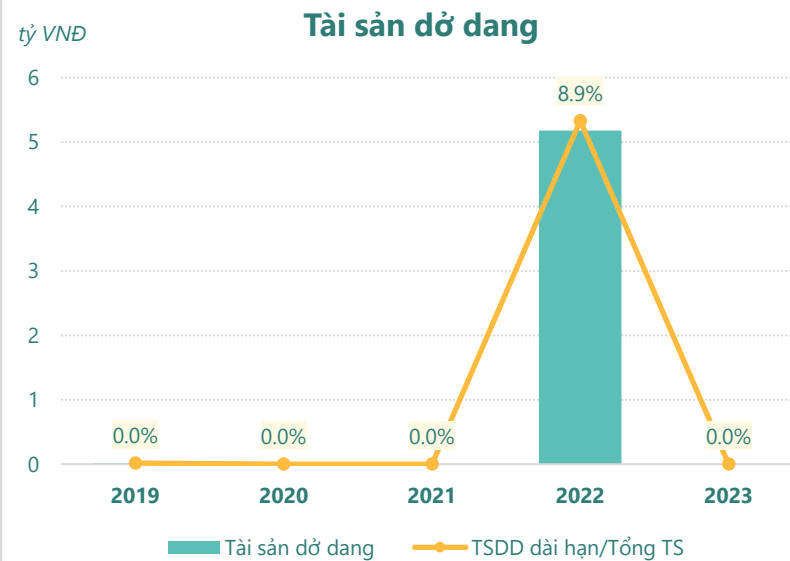
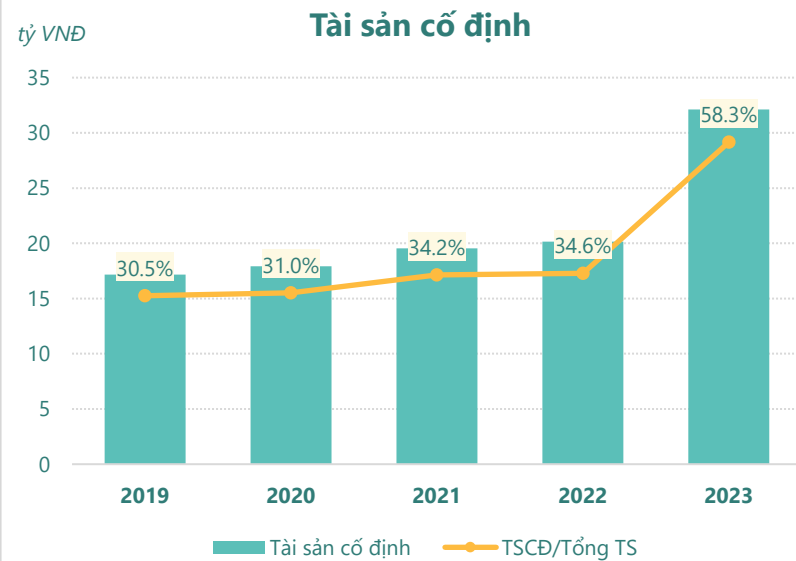
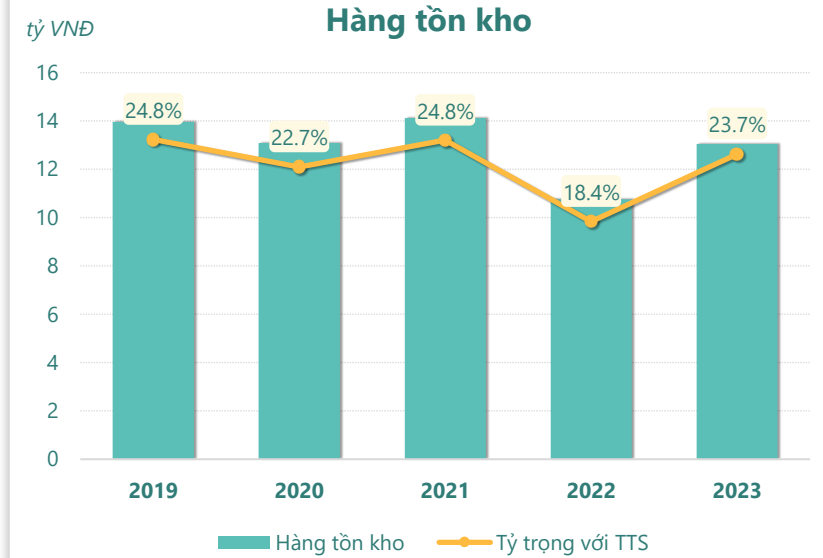
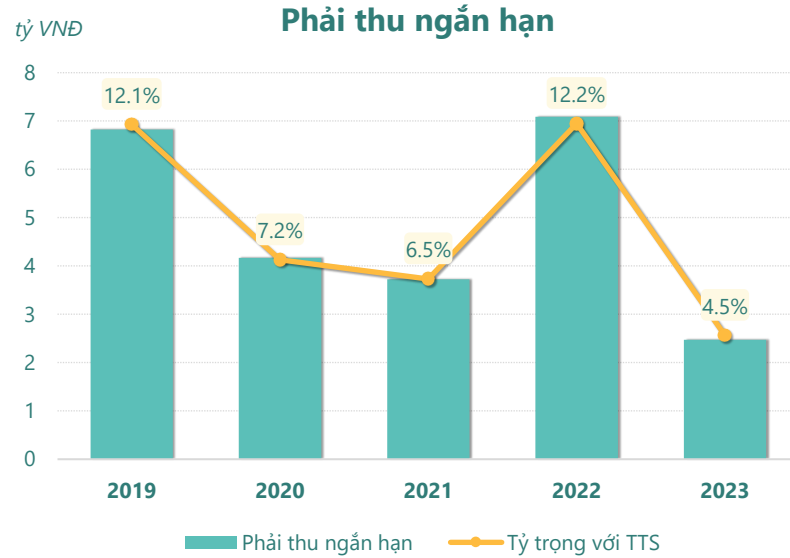
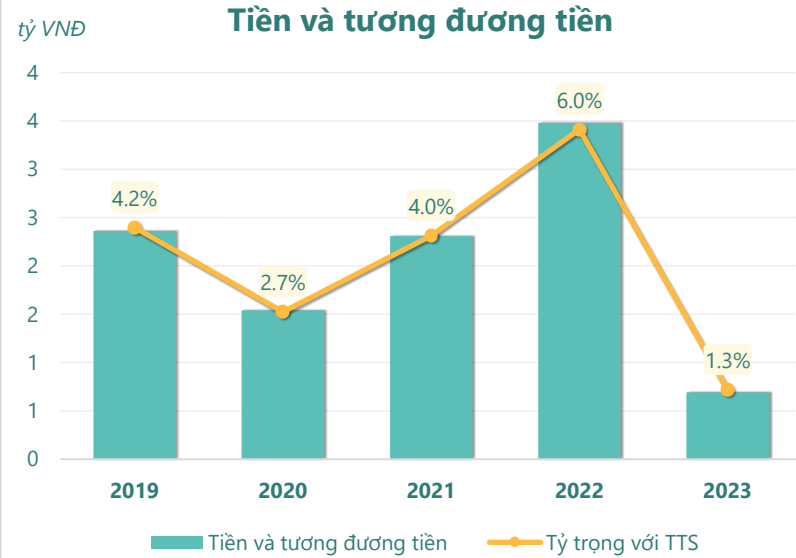
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



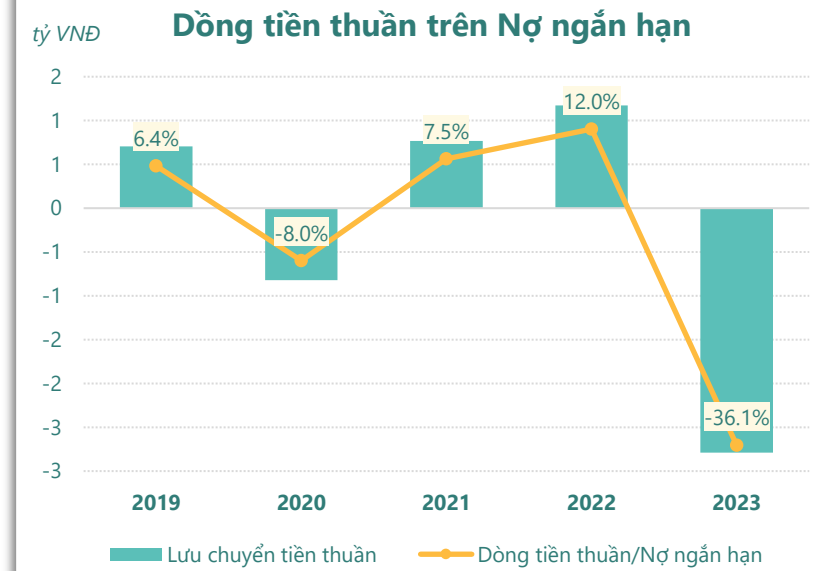
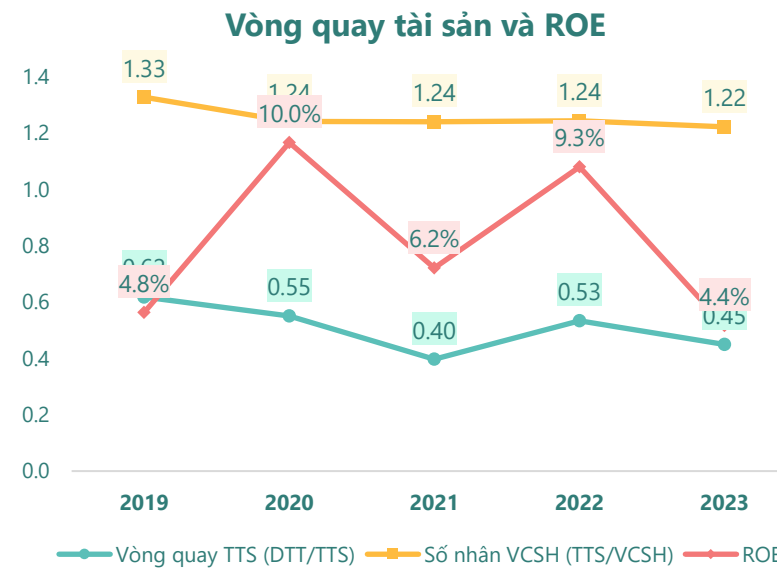
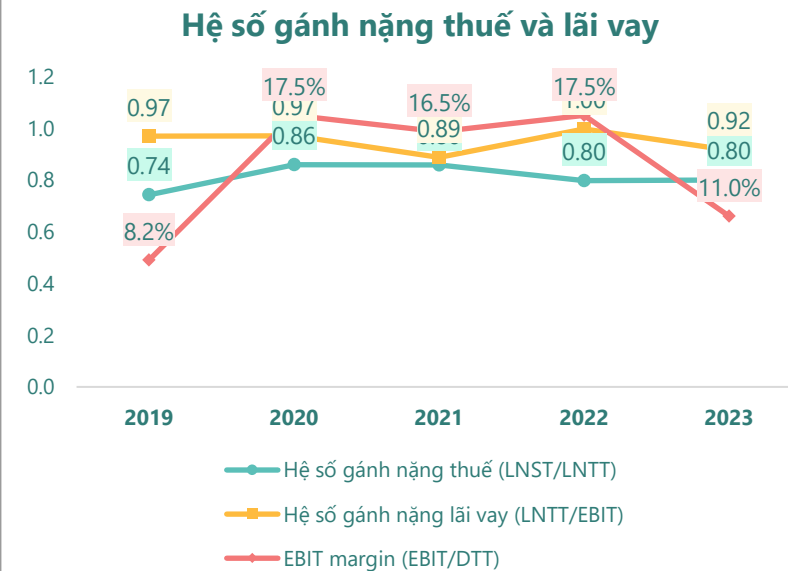
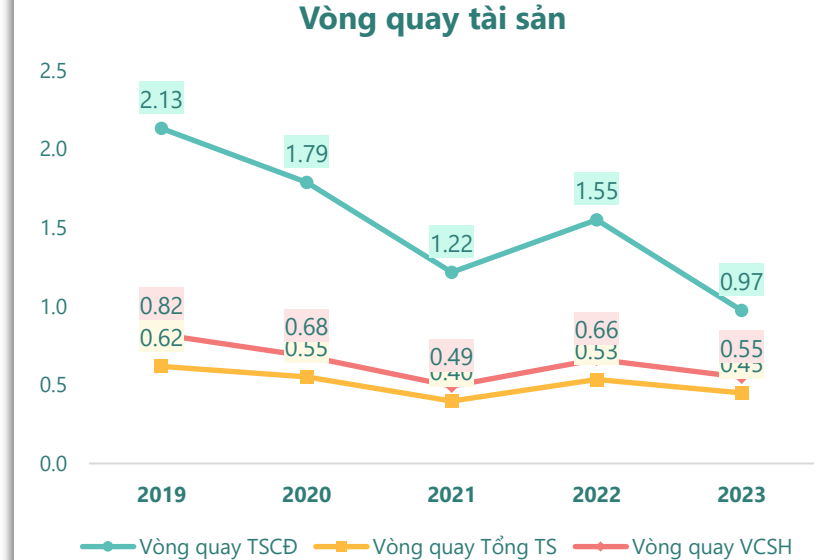
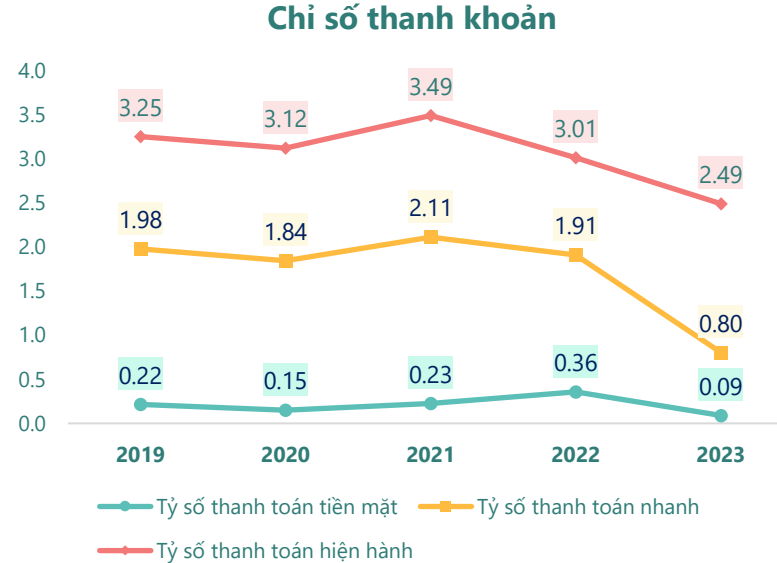
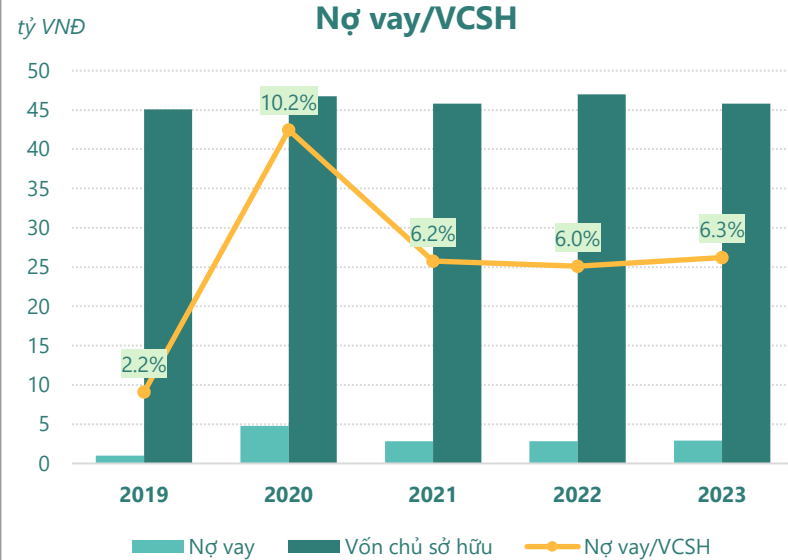
Tài sản dài hạn tăng trưởng **23.9%** so với năm trước và đạt **35.82** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **65.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	31.4	22.8	30.8	25.5
Giá vốn hàng bán	19.9	14.9	21.8	16.8
Lợi nhuận gộp	11.5	7.90	9.01	8.65
Doanh thu HĐTC	1.04	1.47	1.26	0.48
Chi phí TC	0.15	0.42	0.12	0.24
Chi phí lãi vay	0.15	0.42	0.01	0.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.58	0.28	0.60	0.43
Chi phí QLDN	6.49	6.21	7.35	5.98
LN thuần từ HĐKD	5.33	2.45	2.21	2.48
Lợi nhuận khác	0.01	0.88	3.17	0.08
LN trước thuế	5.34	3.33	5.38	2.57
Lợi nhuận sau thuế	4.59	2.86	4.29	2.05
LNST của CĐ cty mẹ	4.59	2.86	4.29	2.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.33	6.70	4.38	3.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.47	-1.36	0.25	-3.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.32	-4.57	-3.46	-2.75
Tiền đầu kỳ	2.36	1.54	2.31	3.48
Lưu chuyển tiền thuần	-0.82	0.77	1.17	-2.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.54	2.31	3.48	0.69

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	57.7	57.0	58.3	55.1
Tài sản ngắn hạn	32.0	35.7	29.4	19.3
Tiền và tương đương tiền	1.54	2.31	3.48	0.69
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	15.0	8.00	3.00
Phải thu ngắn hạn	4.17	3.73	7.09	2.47
Hàng tồn kho	13.1	14.1	10.8	13.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.57	0.06	0.06
Tài sản dài hạn	25.7	21.3	28.9	35.8
Phải thu dài hạn	4.31	1.42	3.10	3.10
Tài sản cố định	17.9	19.5	20.2	32.1
Bất động sản đầu tư	2.66	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	5.18	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.82	0.36	0.47	0.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	10.8	11.1	11.1	9.08
Nợ ngắn hạn	10.3	10.2	9.75	7.74
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.78	2.84	2.84	2.90
Phải trả người bán ngắn hạn	1.37	0.54	0.80	0.81
Nợ dài hạn	0.52	0.82	1.38	1.34
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	46.9	46.0	47.2	46.0
Vốn chủ sở hữu	46.7	45.8	47.0	45.8
Vốn điều lệ	34.6	34.6	34.6	34.6
Kinh phí và quỹ khác	0.20	0.20	0.20	0.20